

Số: 76/TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 8 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Biên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Biên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglabien.com.vn

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được kiểm toán và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2024.

(có báo cáo tài chính bán niên năm 2025 và công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HĐQT; VT. ✓

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN ✓
GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 75/TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 8 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiến VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được kiểm toán.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2025 đã được kiểm toán)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên năm 2025 đã được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06 tháng 8 năm 2025 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 81.474.557.151 đồng/294.155.962.416 đồng (27,70 %) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được kiểm toán.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2024. ✓

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM
BÁO CÁO CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của công ty

Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI tiên thân là Nhà máy xi măng La Tiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Hà Văn Chuyên	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Trần Quang Khải	Giám đốc	
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Phó Giám đốc	
- Ông Tống Thanh Sơn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2025
- Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/04/2025

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là: Ông Trần Quang Khải - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Trần Thu Hương	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Giám đốc Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 30 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Trần Quang Khải

Trần Quang Khải
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 561

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI được lập ngày 05/08/2025 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1992-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.227.503.891	210.022.921.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75.297.203.755	115.702.261.577
1. Tiền	111		7.297.203.755	3.702.261.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.000.000.000	112.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	63.500.000.000	69.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63.500.000.000	69.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.368.488.053	9.608.213.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.573.960.460	6.383.149.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.221.287.048	194.737.996
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.679.669.545	3.218.504.573
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(106.429.000)	(188.179.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	36.138.770.967	15.134.650.974
1. Hàng tồn kho	141		36.138.770.967	15.134.650.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.923.041.116	77.795.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.920.101.475	77.795.860
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.939.641	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.928.458.525	102.106.044.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		631.967.893	592.853.832
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	631.967.893	592.853.832
II. Tài sản cố định	220		92.109.441.446	89.968.626.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	92.109.441.446	89.968.626.892
Nguyên giá	222		980.273.662.983	969.818.238.877
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(888.164.221.537)	(879.849.611.985)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	80.000.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.107.049.186	11.544.563.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	11.107.049.186	11.544.563.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294.155.962.416	312.128.965.936

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		116.677.370.258	111.828.080.345
I. Nợ ngắn hạn	310		116.045.402.365	111.235.226.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	31.445.678.722	42.561.760.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.480.333.816	1.856.430.053
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.212.096.525	14.303.550.244
4. Phải trả người lao động	314		26.466.981.304	33.294.270.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.917.191.998	300.441.200
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.652.683.614	1.654.068.663
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	17.715.415.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	23.155.021.386	17.264.705.471
II. Nợ dài hạn	330		631.967.893	592.853.832
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	631.967.893	592.853.832
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.478.592.158	200.300.885.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	177.478.592.158	200.300.885.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.157.145.436	41.157.145.436
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.856.970.566	38.679.263.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.856.970.566	38.679.263.999
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294.155.962.416	312.128.965.936

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc








GIÁM ĐỐC
Trần Quang Khải

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	336.082.904.327	279.863.298.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		336.082.904.327	279.863.298.226
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	295.337.239.868	246.647.601.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.745.664.459	33.215.696.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.136.682.435	1.774.662.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	86.215.064
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	33.657.530
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.099.468.900	3.969.537.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.407.407.568	15.405.003.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.375.470.426	15.529.603.209
11. Thu nhập khác	31		7.818.499	27.549.696
12. Chi phí khác	32	VI.7	480.000.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(472.181.501)	27.549.696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.903.288.925	15.557.152.905
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4.046.318.359	3.140.831.787
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.856.970.566	12.416.321.118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.321	1.035

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





GIÁM ĐỐC
Trần Quang Khải

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.903.288.925	15.557.152.905
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.314.609.552	7.607.340.041
- Các khoản dự phòng	03		17.672.779.061	13.641.978.603
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.136.682.435)	(1.774.662.901)
- Chi phí lãi vay	06		-	33.657.530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.753.995.103	35.065.466.178
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(3.593.327.433)	(6.247.216.123)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(21.004.119.993)	2.794.786.837
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(12.908.925.139)	(13.875.293.822)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(1.404.791.171)	(1.518.884.808)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(33.657.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.825.532.283)	(5.403.623.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	26.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.188.948.084)	(3.596.556.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.171.649.000)	7.211.420.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.455.424.106)	(10.460.554)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.009.431.284	1.262.782.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.445.992.822)	(8.747.678.474)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.500.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.787.416.000)	(18.895.209.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.787.416.000)	(21.395.209.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(40.405.057.822)	(22.931.467.137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	115.702.261.577	97.621.552.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	75.297.203.755	74.690.085.788

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Giám đốc








Trần Quang Khải

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến VVMi tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiến, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Mã chứng khoán: CLH

Nơi đăng ký giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

Hoạt động kinh doanh chính của công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 438 người (Tại ngày 31/12/2024 là 450 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN, các khoản phải thu khác ...).

- Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các sản phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc.	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2025, công ty vẫn tiếp tục áp dụng khấu hao nhanh với hệ số là 2 cho các tài sản cố định là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, đoàn phí công đoàn, khoản phải trả khác...).

- **Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả công ty bao gồm chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đầy đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong kỳ công ty phát sinh khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).)

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.2**.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	416.228.637	944.541.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.880.975.118	2.757.720.494
Các khoản tương đương tiền (i)	68.000.000.000	112.000.000.000
Cộng	75.297.203.755	115.702.261.577

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Thái Nguyên với lãi suất từ 4,3%/năm - 4,5%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	63.500.000.000	69.500.000.000
Cộng	63.500.000.000	69.500.000.000

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng tại các ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Thái Nguyên, và Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên với mức lãi suất từ 4,7%/năm - 5,1%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
<i>Phải thu khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	-	747.358.400
Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	-	953.904.002
Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	-	933.730.400
Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	-	850.497.600
Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	-	716.229.599
Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	442.349.060	-
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	1.735.594.300	-
Các khách hàng khác	396.017.100	2.181.429.601
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	2.573.960.460	6.383.149.602

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Số dư đầu kỳ	188.179.000	152.264.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(81.750.000)	(2.114.000)
Số dư cuối kỳ	106.429.000	150.150.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	8.135.145.290	168.596.238
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	86.141.758	26.141.758
Các nhà cung cấp khác	86.141.758	26.141.758
Cộng	8.221.287.048	194.737.996

(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMII
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	-	-	-	71.750.000	(71.750.000)	-
Công ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	(66.780.000)	-	66.780.000	(66.780.000)	-
Công ty TNHH Hoàng Doanh	79.298.000	(39.649.000)	39.649.000	99.298.000	(49.649.000)	49.649.000
Cộng	146.078.000	(106.429.000)	39.649.000	237.828.000	(188.179.000)	49.649.000

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

6. Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
a. Ngắn hạn		
<i>Phải thu khác là các bên thứ ba</i>	2.672.669.545	3.218.504.573
Phải thu người lao động	688.039.913	940.291.098
Ký cược, ký quỹ	-	243.900.000
Lãi tiền gửi, lãi ký cược, ký quỹ	1.688.081.660	1.560.830.509
Phải thu khác	296.547.972	473.482.966
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	7.000.000	-
Cộng	2.679.669.545	3.218.504.573

(Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	631.967.893	592.853.832
Cộng	631.967.893	592.853.832

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	12.938.048.304	-	8.763.379.185	-
Công cụ, dụng cụ	53.665.956	-	16.424.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.147.056.707	-	6.354.846.880	-
Cộng	36.138.770.967	-	15.134.650.974	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Kết chuyển/ Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Chi phí xây dựng cơ bản				
<i>Hệ thống phun sương dập bụi</i>	-	80.000.000	-	80.000.000
<i>Hệ thống xếp bao tự động</i>	-	10.455.424.106	10.455.424.106	-
Cộng	-	10.535.424.106	10.455.424.106	80.000.000

9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm ô tô	47.938.090	77.795.860
Tiền cấp quyền khai thác	1.265.355.437	-
Chi phí khác	606.807.948	-
Cộng	1.920.101.475	77.795.860
b. Dài hạn		
Chi phí bồi thường GPMB	10.012.932.411	10.373.161.755
Phí bảo lãnh hợp đồng Điện	212.523.884	252.372.110
Phí sử dụng tài liệu	881.592.891	919.029.765
Cộng	11.107.049.186	11.544.563.630

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	969.818.238.877
Mua trong kỳ	-	10.455.424.106	-	-	10.455.424.106
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	325.458.628.458	511.787.948.828	87.484.896.048	55.542.189.649	980.273.662.983
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
Tại ngày 01/01/2025	(247.606.556.939)	(496.327.018.976)	(87.484.896.048)	(48.431.140.022)	(879.849.611.985)
Khấu hao trong kỳ	(4.486.986.976)	(2.786.158.681)	-	(1.041.463.895)	(8.314.609.552)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	(252.093.543.915)	(499.113.177.657)	(87.484.896.048)	(49.472.603.917)	(888.164.221.537)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	77.852.071.519	5.005.505.746	-	7.111.049.627	89.968.626.892
Tại ngày 30/06/2025	73.365.084.543	12.674.771.171	-	6.069.585.732	92.109.441.446

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

753.167.510.697 VND

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

- VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đi vay:

- VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	1.632.274.438	1.632.274.438
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.632.274.438	1.632.274.438
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)		
Tại ngày 01/01/2025	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 30/06/2025	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.632.274.438 VND

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	23.390.322.901	23.390.322.901	38.575.222.316	38.575.222.316
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	5.992.847.464	5.992.847.464	4.029.337.918	4.029.337.918
Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	3.946.320.000	3.946.320.000	4.755.860.000	4.755.860.000
Công ty điện lực Thái Nguyên	-	-	4.255.216.454	4.255.216.454
Khác	13.451.155.437	13.451.155.437	25.534.807.944	25.534.807.944
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	8.055.355.821	8.055.355.821	3.986.537.871	3.986.537.871
Cộng	31.445.678.722	31.445.678.722	42.561.760.187	42.561.760.187

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Khách hàng ứng trước là các bên thứ ba		
Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	297.763.811	243.596.081
Công ty TNHH Nghị Hương	36.965.542	287.732.780
Công ty TNHH Tuổi trẻ Thái Nguyên	374.750.100	229.899.800
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan Thắng Lợi	112.470.322	336.964.932
Các đối tượng khác	1.658.384.041	758.236.460
Khách hàng ứng trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	2.480.333.816	1.856.430.053

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	2.853.579.489	5.114.377.920	3.339.426.739	4.628.530.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.825.532.282	4.046.318.359	9.825.532.283	4.046.318.358
Thuế thu nhập cá nhân	310.952.932	1.053.807.680	1.364.760.612	-
Thuế tài nguyên	1.071.241.475	2.276.137.041	3.113.793.716	233.584.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.216.530.443	2.914.548	1.213.615.895
Phí bảo vệ môi trường	242.244.066	1.030.931.086	1.183.128.350	90.046.802
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	2.703.346.215	2.703.346.215	-
Cộng	14.303.550.244	17.441.448.744	21.532.902.463	10.212.096.525

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Chi phí điện năng tiêu thụ	1.895.987.413	-
Chi phí quản lý mỏ	292.511.710	-
Các khoản khác	728.692.875	300.441.200
Cộng	2.917.191.998	300.441.200

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Cổ tức trả cổ đông	702.346.150	889.762.150
Các khoản khác	950.337.464	764.306.513
Cộng	1.652.683.614	1.654.068.663

17. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa thường xuyên	17.715.415.000	-
Cộng	17.715.415.000	-
b. Dài hạn		
Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	631.967.893	592.853.832
Cộng	631.967.893	592.853.832

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	35.118.162.905	196.739.784.497
Lãi trong năm trước	-	-	-	38.679.263.999	38.679.263.999
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(19.200.000.000)	(19.200.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(15.918.162.905)	(15.918.162.905)
Tại ngày 31/12/2024	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	38.679.263.999	200.300.885.591
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.856.970.566	15.856.970.566
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(27.600.000.000)	(27.600.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(11.079.263.999)	(11.079.263.999)
Tại ngày 30/06/2025	120.000.000.000	464.476.156	41.157.145.436	15.856.970.566	177.478.592.158

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 18/04/2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 Công ty cổ phần xi măng La Hiền VVMI, thực hiện trả cổ tức 27.600.000.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10.794.017.099 VND, trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 285.246.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	61.659.600.000	61.659.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.340.400.000	58.340.400.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.600.000.000	19.200.000.000

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 01/01/2025	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2025
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	-	-	41.157.145.436
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.264.705.471	10.794.017.999	4.903.702.084	23.155.021.386
Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	-	285.246.000	285.246.000	-
Cộng	58.421.850.907	11.079.263.999	5.188.948.084	64.312.166.822

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu thành phẩm đã bán	334.102.656.520	277.697.520.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.980.247.807	2.165.777.246
Cộng	336.082.904.327	279.863.298.226
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	336.082.904.327	277.917.708.226
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	-	1.945.590.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	294.368.823.851	245.800.514.986
Giá vốn cung cấp dịch vụ	968.416.017	847.086.811
Cộng	295.337.239.868	246.647.601.797

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi	3.136.682.435	1.774.662.901
Cộng	3.136.682.435	1.774.662.901

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí lãi vay	-	33.657.530
Chi phí tài chính khác	-	52.557.534
Cộng	-	86.215.064

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí tiền lương	2.648.730.000	914.100.000
Chi phí vật liệu quản lý	470.988.797	567.559.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	10.328.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.362.693	355.331.645
Chi phí bằng tiền khác	3.602.387.410	2.122.217.114
Cộng	7.099.468.900	3.969.537.157

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	11.933.630.000	9.765.260.000
Chi phí vật liệu quản lý	271.801.939	142.121.714
Chi phí đồ dùng văn phòng	166.654.277	70.240.000
Chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.813.887	593.544.904
Chi phí bằng tiền khác	3.370.257.465	4.835.951.282
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi	(81.750.000)	(2.114.000)
Cộng	16.407.407.568	15.405.003.900

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tiền nộp phạt vi phạm hành chính	180.000.000	-
Chi phí khác	300.000.000	-
Cộng	480.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMi**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hànhChi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.046.318.359	3.140.831.787
Cộng	4.046.318.359	3.140.831.787

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	19.903.288.925	15.557.152.905
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	328.302.873	147.006.030
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	328.302.873	147.006.030
Chi phí không được trừ	203.742.873	22.446.030
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	124.560.000	124.560.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	20.231.591.798	15.704.158.935
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	20.231.591.798	15.704.158.935
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	4.046.318.359	3.140.831.787
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.046.318.359	3.140.831.787

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.650.558.439	182.510.010.023
Chi phí nhân công	46.956.196.688	38.596.770.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.314.609.552	7.607.340.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.846.721.410	18.627.199.781
Chi phí khác	16.360.047.612	13.581.756.393
Chi phí sửa chữa TSCĐ	17.715.415.000	13.606.304.892
Cộng	334.843.548.701	274.529.382.004

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.856.970.566	12.416.321.118
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	15.856.970.566	12.416.321.118
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.321	1.035

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số VI.1 và số VI.2.

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

2. Thông tin với bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Công ty Cổ phần cơ khí vật tư, thiết bị áp lực VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty than Khánh Hòa VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Công ty trong cùng Tổng công ty
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Vật tư -TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Ông Vũ Minh Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hà Văn Chuyên	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Quang Khải	Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc
Ông Tống Thanh Sơn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2025)
Ông Nguyễn Thanh Trường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng
Ông Phạm Trung Hợp	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)**2.2 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Ông Vũ Minh Tân	Phụ cấp HĐQT	28.560.000	28.560.000
Ông Hà Văn Chuyển	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Trường	Lương BGĐ	156.000.000	156.000.000
Ông Trần Quang Khải	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
	Lương BGĐ	177.840.000	177.840.000
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Mạnh Tiến	Phụ cấp HĐQT	24.000.000	24.000.000
	Lương BGĐ	156.000.000	156.000.000
Ông Tống Thanh Sơn	Lương BGĐ	104.000.000	156.000.000
Ông Nguyễn Sóng Gió	Lương BGĐ	52.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Lương Kế toán trưởng	141.180.000	141.180.000
Ông Phạm Trung Hợp	Lương BKS	163.800.000	163.800.000
Bà Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	24.000.000	24.000.000

b. Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	81.474.557.151	49.797.603.683
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí quản lý mỏ	(3.616.457)	455.209.988
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Mua nguyên vật liệu	15.493.482.000	14.645.766.000
Công ty Than Khánh Hòa VVMI	Mua nguyên vật liệu	1.600.521.000	1.538.137.350
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua nguyên vật liệu	-	328.295.570
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Chi phí nổ mìn phá đá với các mỏ	3.137.224.829	2.252.785.219
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.291.822.593	1.195.838.890
Trung tâm điều dưỡng ngành than	Mua dịch vụ	1.253.520.000	1.083.007.259
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Mua dịch vụ	83.382.000	3.844.000
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	Bán phế liệu	-	1.945.590.000
	Mua máy móc, vật tư	10.495.744.409	-
Trường cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Mua dịch vụ	160.000.000	-
Công ty cổ phần Vật tư -TKV	Mua vật tư, dầu nhờn	443.675.180	-
Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	Mua dịch vụ	80.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.3 Số dư với bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trả trước cho người bán (Thuyết minh chi tiết cho thuyết minh V.4)		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.131.239.516	23.761.238
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	3.905.774	-
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Và Thiết Bị Áp Lực-VVMI	-	144.835.000
Cộng	8.135.145.290	168.596.238
	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải trả người bán (Thuyết minh chi tiết cho thuyết minh V.12)		
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	6.060.420.000	3.413.118.500
Công ty than Khánh Hòa VVMI	222.412.850	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	1.012.209.494	545.105.910
Trung tâm điều dưỡng ngành than	171.072.000	-
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMI	27.180.000	-
Viện Cơ Khí Năng Lượng Và Mỏ - Vinacomin	86.400.000	-
Công ty cổ phần Vật tư - TKV	150.414.627	28.313.461
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	69.928.000	-
Trường cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	160.000.000	-
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	95.318.850	-
Cộng	8.055.355.821	3.986.537.871
	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu khác (Thuyết minh chi tiết cho thuyết minh V.6)		
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	7.000.000	-
Cộng	7.000.000	-

3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trong vòng 1 năm	1.387.327.896	1.387.327.896
Trên 1 năm đến 5 năm	5.722.780.144	5.929.273.133
Trên 5 năm	17.352.711.036	17.834.180.649
Cộng	24.462.819.077	25.150.781.677

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Trần Quang Khải

